

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ CƠ CẤU KINH TẾ VIỆT NAM TRONG NĂM 2006¹

ĐINH HIỀN MINH*

Tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong năm 2006 diễn ra trong bối cảnh nền kinh tế thế giới và trong nước có nhiều thuận lợi và khó khăn. Các yếu tố thuận lợi đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam bao gồm môi trường chính trị trong nước tiếp tục ổn định, môi trường kinh doanh được cải thiện mạnh mẽ và nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu, rộng hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới, nhất là việc Việt Nam trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Ngoài ra, các sự kiện lớn diễn ra trong năm 2006 như Đại hội Đảng toàn quốc khóa X và việc Việt Nam tổ chức thành công Hội nghị các nhà lãnh đạo các nền kinh tế APEC có thể góp phần tăng đáng kể vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Các khó khăn chủ yếu có liên quan tới việc giá thế giới đối với hàng hóa đầu vào cho sản xuất, đặc biệt là giá nhiên, nguyên vật liệu đầu vào sản xuất (xăng, dầu và sắt thép) trên thị trường thế giới vẫn tiếp tục tăng và đứng ở mức cao, kéo theo giá của những hàng hóa này trong nước cũng tiếp tục tăng cao. Ngoài ra, trong năm 2006, thời tiết bất thường và dịch bệnh ở người và gia súc vẫn tiếp tục xảy ra.

1. Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2006 của Việt Nam ước đạt 8,17%, thấp hơn mức 8,43% của năm 2005 (Bảng 1). Tuy nhiên, mức tăng trưởng của năm 2006 cao hơn nhiều so với

mức tăng trưởng trung bình 7,51% của 5 năm 2001-2005. Việt Nam tiếp tục là một trong những nền kinh tế có mức tăng trưởng cao nhất trong khu vực Đông Á, Đông Nam Á.

Do chiếm tỷ trọng lớn trong GDP và có tốc độ tăng giá trị tăng thêm cao nhất (10,37%), nên trong năm 2006, công nghiệp và xây dựng vẫn là khu vực có đóng góp lớn nhất vào tốc độ tăng trưởng chung, chiếm tới 50,99% hay 4,16 điểm phần trăm trong tốc độ tăng trưởng GDP. Khu vực nông - lâm - thủy sản chịu nhiều tác động bất lợi của thời tiết (hạn hán, lũ lụt và bão lớn), dịch lở mồm long móng ở gia súc và lúa nhiễm bệnh rầy nâu, vàng lùn và lùn xoắn lá. Tốc độ tăng trưởng của khu vực nông-lâm-thủy sản ước đạt 3,40%, đóng góp 8,15% hay 0,67 điểm phần trăm trong tốc độ tăng trưởng GDP. Giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ ước tăng 8,29%. Năm 2006 là năm thứ hai khu vực dịch vụ tiếp tục có mức tăng trưởng cao hơn 8% và cao hơn mức tăng trưởng GDP của toàn bộ nền kinh tế kể từ sau cuộc khủng hoảng tiền tệ châu Á. Nhờ đó, khu vực dịch vụ đóng góp tới 40,86% hay 3,34 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng GDP, một mức đóng góp lớn nhất theo tỷ lệ phần trăm trong tốc độ tăng trưởng GDP trong khoảng 10 năm qua, kể từ năm 1997.

* Đinh Hiền Minh, Thạc sĩ Kinh tế, Phó trưởng ban, Ban nghiên cứu Chính sách hội nhập Kinh tế quốc tế, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương.

Khu vực nông - lâm - thủy sản

Cho đến nay, kết quả sản xuất của ngành nông nghiệp vẫn còn ảnh hưởng rất lớn đến kết quả chung của toàn bộ khu vực nông -

lâm - thủy sản, do giá trị tăng thêm của ngành nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng lớn, xấp xỉ 83% giá trị tăng thêm của khu vực nông - lâm - thủy sản năm 2006.

Bảng 1: Tăng trưởng GDP và đóng góp vào tăng trưởng GDP theo ngành, 2001-2006 (%)

	2001	2002	2003	2004	2005	Ước 2006
Tốc độ tăng						
GDP	6,89	7,08	7,34	7,79	8,43	8,17
Nông-lâm-thủy sản	2,98	4,17	3,62	4,36	4,00	3,40
Công nghiệp-xây dựng	10,39	9,48	10,48	10,22	10,68	10,37
Dịch vụ	6,10	6,54	6,45	7,26	8,49	8,29
Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo điểm phần trăm						
GDP	6,89	7,08	7,34	7,79	8,43	8,17
Nông-lâm-thủy sản	0,69	0,93	0,79	0,92	0,82	0,67
Công nghiệp-xây dựng	3,68	3,47	3,92	3,93	4,20	4,16
Dịch vụ	2,52	2,68	2,63	2,94	3,42	3,34
Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo tỷ lệ phần trăm						
GDP	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông-lâm-thủy sản	10,07	13,20	10,77	11,80	9,67	8,15
Công nghiệp-xây dựng	53,39	48,95	53,37	50,48	49,82	50,99
Dịch vụ	36,54	37,85	35,86	37,72	40,51	40,86

Nguồn: Tổng cục Thống kê (TCTK) và tính toán của tác giả

Do gặp nhiều khó khăn (như hạn hán kéo dài trong những tháng đầu năm ở nhiều tỉnh và thành phố ở vùng Đồng bằng sông Hồng; dịch lở mồm long móng của gia súc xuất hiện và kéo dài ở nhiều vùng trong cả nước; dịch hại cây trồng xảy ra trên diện rộng vào những tháng cuối năm ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long), nên tốc độ tăng giá trị tăng thêm của khu vực nông - lâm - thủy sản năm 2006 ước đạt khoảng 3,4%, giảm nhiều so với mức 4,0% của năm 2005 và 4,36% của năm 2004 (Bảng 1). Trong đó, giá trị tăng thêm của ngành nông nghiệp ước tăng 2,84%, giảm nhiều so với năm

2005 và 2004 (năm 2005 là 3,10% và năm 2004 là 3,93%).

Năm 2006 sản lượng lúa cả nước đạt 35,83 triệu tấn, giảm 0,1% với năm 2005; trong đó Miền Bắc đạt 13,12 triệu tấn (năm 2005 là 12,45 triệu tấn), Miền Nam đạt 22,71 triệu tấn (năm 2005 là 23,34 triệu tấn). Sản lượng lúa cả nước giảm do diện tích gieo trồng lúa của cả nước giảm 4,8 nghìn ha so với năm 2005 (năm 2006 diện tích gieo trồng lúa là 7,324 triệu ha) và năng suất tương đương năm 2005 (năm suât là 48,91 tạ/ha).

Nếu tính thêm 3,82 triệu tấn ngô thì sản lượng lương thực có hạt năm 2006 ước tính chỉ đạt khoảng 39,65 triệu tấn, tăng 0,1% so với năm 2005. An ninh lương thực tiếp tục được đảm bảo nhờ Chính phủ đã có những điều chỉnh kịp thời khối lượng xuất khẩu gạo, trong khi xuất khẩu gạo vẫn giữ được ở mức tương đối cao, ước đạt 4,749 triệu tấn, giảm nhẹ so với mức 5,25 triệu tấn năm 2005, tương đương 1,306 tỷ USD.

Sản lượng một số cây hàng năm so với năm 2005 tăng, giảm với mức độ khác nhau: khoai lang tăng 0,8%; sắn tăng 14,9%; đỗ tương giảm 11,8%; lạc giảm 5%; rau các loại tăng 6,4%; mía tăng 4,9%... Do thời tiết thuận và giá thu mua một số nông sản cho xuất khẩu như cao su, cà phê, chè, hồ tiêu tăng cao đã kích thích người dân mở rộng sản xuất, tăng sản lượng: trong đó sản lượng cao su tăng 13,4%, cà phê tăng 13,5%, hồ tiêu tăng 2,9%, chè tăng 7,4%; riêng cây điều tuy diện tích tăng 14,4 nghìn ha (+4,1%) nhưng sản lượng giảm 2%. Diện tích cây ăn quả tăng 7 nghìn ha so với năm 2005.

Ngành chăn nuôi chịu nhiều ảnh hưởng từ dịch bệnh², do vậy, số lượng lợn và gia cầm giảm so với năm 2005, nhưng mức giảm không lớn; riêng số lượng bò tăng 17,51% theo kết quả điều tra vào tháng 8 năm 2006.

Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 3,1 triệu tấn, tăng 9,3% so với năm 2005, trong đó thịt trâu tăng 7,5%; thịt bò tăng 12,2%; thịt lợn tăng 9,5%; gia cầm tăng 7%. Lưu ý là, mặc dù số lượng lợn giảm, nhưng sản lượng thịt hơi vẫn tăng do xu hướng chung trong chăn nuôi lợn là số hộ chăn nuôi quy mô lớn tăng và áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi, đầu tư nuôi thâm canh để tăng vòng quay. Sản lượng sữa bò đạt 215,9 nghìn tấn, tăng 9,2%. Sản lượng trứng gia cầm các loại đạt 4 triệu quả, tăng 0,5%.

Năm 2006, giá trị tăng thêm của ngành lâm nghiệp thường chiếm tỷ trọng nhỏ trong khu vực nông-lâm-thủy sản, ước tăng 1,15%

so với năm 2005. Tốc độ tăng trưởng của ngành lâm nghiệp không cao nhưng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế, sau nhiều năm đây là năm ngành lâm nghiệp đạt tốc độ tăng trưởng vượt ngưỡng 1% (năm 2005: 0,94%; năm 2004: 0,82%; năm 2003: 0,82%; năm 2002: 0,46%; năm 2001: 0,48% và năm 2000: 0,32%). Diện tích rừng trồng tập trung ước đạt 184 nghìn ha, tăng 3,7% so với năm 2005. Sản lượng gỗ khai thác đạt 3,0112 triệu m³, ước tăng 0,5%. Diện tích rừng bị thiệt hại do cháy và chặt phá rừng đã giảm nhiều so với năm 2005, do thời tiết không quá nóng, và công tác bảo vệ rừng được quan tâm hơn. Năm 2006 diện tích rừng bị thiệt hại ước tính 4,6 nghìn ha, chỉ bằng 45,8% so với năm 2005; trong đó diện tích rừng bị cháy là 2,1 nghìn ha, diện tích rừng bị chặt phá là 2,5 nghìn ha.

Năm 2006, sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt 1694,2 nghìn tấn, tăng 14,6% so với năm 2005 do diện tích nuôi tăng 3,3% và đa dạng hóa hình thức nuôi trồng theo hướng hiệu quả cao và phát triển bền vững vẫn tiếp tục phát triển mặc dù nhiều diện tích nuôi trồng thủy sản ven biển bị mất trắng hoặc giảm năng suất do bị ảnh hưởng của bão và lũ lớn.

Sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 2 triệu tấn, tăng 0,7% (khai thác biển tăng 0,9%) so với năm 2005. Đây là mức tăng thấp do ảnh hưởng của các cơn bão (số 1, số 6 và số 9), chi phí nhiên liệu tăng do giá xăng dầu tăng cao và lượng cá ngừ đại dương (xuất hiện) trong năm giảm sút. Xét tổng thể, tổng sản lượng và giá trị sản xuất của ngành thủy sản năm 2006 ước đạt 3695,9 nghìn tấn và 41.711,2 tỷ đồng tăng tương ứng 6,6% và 7,7% so với năm 2005. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm của ngành thủy sản ước đạt 7,53% so với mức 10,23% của năm 2005.

Khu vực công nghiệp và xây dựng

Năm 2006, giá trị tăng thêm của khu vực công nghiệp và xây dựng vẫn duy trì mức

tăng tương đối cao, ước đạt 10,37%, cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân 10,25% của thời kỳ 2001-2005, nhưng thấp hơn một ít so với 10,68 % năm 2005. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm của cả hai ngành công nghiệp và xây dựng ước đạt tương ứng 10,18% và 11,05% so với mức 10,60% và 10,81% của năm 2005.

Thực tế cho thấy mức độ phát triển sản xuất giữa các ngành công nghiệp diễn ra không đồng đều. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp khai thác thấp, chỉ đạt 0,80% so với mức 1,01% năm 2005 (trong khi đó năm 2004 là 8,86%). Nguyên nhân chủ yếu là do từ năm 2005 ngành đã thực hiện chủ trương tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên và do giới hạn kỹ thuật của các mỏ hiện có (các mỏ mới phát hiện có trữ lượng thấp). Sản lượng dầu thô khai thác đạt 17 triệu tấn, giảm 8,2% so với năm 2005, trong khi đó năm 2005 sản lượng dầu thô khai thác là 18,5 triệu tấn, giảm 7,7% so với năm 2004. Do các ngành công nghiệp khai thác khác như khai thác than đá, đá quý, kim loại đều tăng nên giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp khai thác năm 2006 vẫn tăng và ước đạt 1,20% hơn so với năm 2005. Với tỷ trọng trong khu vực công nghiệp và xây dựng xấp xỉ 15%, mức đóng góp của ngành công nghiệp khai thác năm 2006 chỉ đạt 0,12 điểm phần trăm, hay 1,11% trong tốc độ tăng trưởng của toàn khu vực công nghiệp và xây dựng. Đây là mức đóng góp thấp so với nhiều năm trước.

Ngành công nghiệp chế biến vẫn có tốc độ tăng trưởng cao, tuy có thấp hơn năm 2005 (13,14%), song giá trị tăng thêm ước tính tăng khoảng 12,38%, đóng góp 7,02 điểm phần trăm hay 67,70% cho tốc độ tăng trưởng chung của cả khu vực công nghiệp và xây dựng tăng (Bảng 2).

Xem xét riêng từng loại sản phẩm công nghiệp chế biến, một số sản phẩm công nghiệp chế biến chủ yếu giữ được tốc độ

tăng cao. Đó là thực phẩm và đồ uống, trong đó có thủy sản chế biến cho xuất khẩu (tăng trên 17%); sản phẩm từ da, giả da (tăng 18,5%); sản xuất các sản phẩm từ gỗ (tăng trên 23%); sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic (tăng 27%); sản xuất các sản phẩm từ kim loại (tăng 24%); sản xuất thiết bị điện (tăng trên 28%); sản xuất radio và thiết bị truyền thông (tăng trên 18%); sản xuất các phương tiện vận tải khác, trong đó chủ yếu là đóng và sửa chữa tàu thuyền (tăng 23%). Tốc độ tăng của những sản phẩm này đã quyết định tốc độ tăng chung của toàn ngành công nghiệp so với năm 2005. Tuy nhiên, một số sản phẩm công nghiệp chế biến quan trọng khác tăng thấp hơn, đứng ở mức trên, dưới 10% như quần áo may sẵn, xi măng, giấy bìa các, thép cán, vải lụa thành phẩm, thuốc trừ sâu, phân hoá học. Ngoài ra, một số sản phẩm chủ yếu của cơ khí - chế tạo (động cơ điện, máy biến thế, ác quy điện); quạt điện dân dụng, xe đạp; ti vi lắp ráp; ô tô lắp ráp... đều có tốc độ tăng thấp hơn so với năm trước.

Giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp sản xuất phân phối điện, ga và nước ước tăng 11,56% so với năm 2005, đóng góp 0,82 điểm phần trăm, hay 7,94% cho tốc độ tăng của ngành công nghiệp.

Ngành xây dựng năm 2006 mặc dù gặp nhiều khó khăn, đặc biệt trong việc giải ngân vốn, nhưng vẫn đạt được mức tăng trưởng cao so năm 2005 và năm 2004. Giá trị tăng thêm của ngành xây dựng ước tăng 11,05% so với năm 2005, cao hơn mức tăng 10,86% của năm 2005 và 9,03% của năm 2004.

Tuy có tốc độ tăng trưởng cao ở mức hai con số, tốc độ tăng trưởng của khu vực công nghiệp - xây dựng năm 2006 đạt mục tiêu kế hoạch đề ra³. Tuy nhiên, lưu ý là nhiều sản phẩm công nghiệp có mức tăng thấp hơn so với năm 2005, nhất là những sản phẩm có mức thuế giảm theo theo lộ trình

cắt giảm thuế quan trong Khu vực Thương mại tự do ASEAN và ASEAN-Trung Quốc. Hơn nữa, khoảng cách giữa tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất và tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm của riêng ngành công nghiệp vẫn gia tăng. Cụ thể, chênh lệch giữa tốc độ tăng giá trị sản xuất và tốc độ tăng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp

năm 2001 là 4,24 điểm phần trăm, năm 2002 - 5,37 điểm phần trăm, năm 2003 - 6,37 điểm phần trăm, năm 2004 - 6,37 điểm phần trăm, năm 2005 - 6,58 điểm phần trăm, và năm 2006 - 7,56 điểm phần trăm. Khoảng cách ngày càng doãng ra cho thấy, chi phí trung gian trong sản xuất vẫn tăng mà không giảm.

Bảng 2: Tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng và đóng góp vào tăng trưởng giá trị tăng thêm theo ngành, 2001-2006 (%)

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Tốc độ tăng trưởng (giá năm 1994)						
Khu vực công nghiệp và xây dựng	10,39	9,48	10,48	10,22	10,68	10,37
Công nghiệp	9,75	9,17	10,45	10,55	10,62	10,18
Công nghiệp khai thác	4,10	1,10	6,26	8,86	1,01	0,80
Công nghiệp chế biến	11,35	11,60	11,53	10,86	13,14	12,38
Công nghiệp điện, ga và cung cấp nước	13,20	11,41	11,91	11,97	12,24	11,56
Xây dựng	12,78	10,57	10,59	9,03	10,87	11,05
Đóng góp vào tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp - xây dựng theo điểm phần trăm						
Khu vực công nghiệp và xây dựng	10,39	9,48	10,48	10,22	10,68	10,37
Công nghiệp	7,67	7,18	8,15	8,23	8,31	7,96
Công nghiệp khai thác	0,78	0,20	1,04	1,41	0,16	0,12
Công nghiệp chế biến	6,03	6,21	6,30	5,99	7,29	7,02
Công nghiệp điện, ga và cung cấp nước	0,86	0,77	0,81	0,83	0,86	0,82
Xây dựng	2,72	2,30	2,33	1,99	2,37	2,41
Đóng góp vào tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp - xây dựng theo tỷ lệ phần trăm						
Khu vực công nghiệp và xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công nghiệp	73,80	75,72	77,79	80,55	77,83	76,76
Công nghiệp khai thác	7,50	2,08	9,90	13,81	1,49	1,11
Công nghiệp chế biến	58,00	65,57	60,13	58,64	68,29	67,70
Công nghiệp điện, ga và cung cấp nước	8,30	8,07	7,76	8,10	8,05	7,94
Xây dựng	26,20	24,28	22,21	19,45	22,17	23,24

Nguồn: TCTK và tính toán của tác giả.

Thực trạng trên đây có nguyên nhân nằm ở bản chất cơ cấu nội tại và năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp Việt Nam. Sản xuất của nhiều ngành công nghiệp còn

phụ thuộc nhiều vào nguyên, vật liệu nhập khẩu. Lắp ráp và gia công có giá trị tăng thêm thấp vẫn là những lĩnh vực xuất khẩu chủ yếu của ngành công nghiệp chế biến.

Việc thực hiện chuyển giao công nghệ và ứng dụng các tiến bộ khoa học – công nghệ trong công nghiệp vẫn còn chậm. Một số ngành có mức tăng trưởng cao vẫn là những ngành sản xuất thay thế nhập khẩu và được hưởng lợi từ chính sách bảo hộ của Nhà nước. Vì vậy, nâng cao sức cạnh tranh cho ngành công nghiệp là yêu cầu cấp bách khi Việt Nam đã là thành viên chính thức của WTO.

Khu vực dịch vụ⁴

Giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ năm 2006 tiếp tục có tốc độ tăng cao, ước

đạt 8,29% so với năm 2005 (năm 2005 là 8,49%). Đây là năm thứ hai liên tiếp tốc độ tăng giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ đạt hơn 8% và cao hơn mức tăng trưởng GDP.

Xét theo phân ngành dịch vụ, cả ba nhóm phân ngành vẫn giữ được nhịp độ tăng trưởng ổn định. Giá trị tăng thêm của nhóm dịch vụ kinh doanh có tính thị trường ước tăng 8,38% (năm 2005: 8,67%), nhóm dịch vụ sự nghiệp - 8,09% (năm 2005: 8,08%) và nhóm dịch vụ quản lý hành chính công 7,57% (năm 2005: 7,21%) (Bảng 3).

Bảng 3: Tăng trưởng giá trị tăng thêm và đóng góp của các khu vực dịch vụ vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ, 2001-2006

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Tốc độ tăng trưởng (giá năm 1994)						
Khu vực dịch vụ	6,10	6,54	6,45	7,26	8,49	8,29
Dịch vụ kinh doanh có tính thị trường	6,23	6,57	6,30	7,31	8,67	8,38
Dịch vụ sự nghiệp	5,85	7,62	7,83	7,66	8,08	8,09
Dịch vụ quản lý hành chính công	5,22	3,89	5,24	5,90	7,21	7,57
Đóng góp vào tốc độ tăng giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ theo điểm phần trăm						
Khu vực dịch vụ	6,10	6,54	6,45	7,26	8,49	8,29
Dịch vụ kinh doanh có tính thị trường	4,87	5,15	4,94	5,72	6,79	6,57
Dịch vụ sự nghiệp	0,86	1,12	1,16	1,15	1,22	1,21
Dịch vụ quản lý hành chính công	0,37	0,27	0,36	0,40	0,48	0,50
Đóng góp vào tốc độ tăng giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ theo tỷ lệ phần trăm						
Khu vực dịch vụ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Dịch vụ kinh doanh có tính thị trường	79,84	78,74	76,48	78,69	79,99	79,32
Dịch vụ sự nghiệp	14,09	17,07	17,94	15,80	14,32	14,64
Dịch vụ quản lý hành chính công	6,07	4,19	5,58	5,51	5,69	6,05

Nguồn: TCTK và tính toán của tác giả.

Năm 2006, nhóm dịch vụ kinh doanh có tính thị trường đóng góp tới 79,32% hay 6,57 điểm phần trăm cho tốc độ tăng giá trị

tăng thêm của khu vực dịch vụ. Các phân ngành thuộc nhóm dịch vụ kinh doanh có tính thị trường có tốc độ tăng trưởng cao

hơn tốc độ tăng trưởng của nhóm là thương nghiệp bán buôn và bán lẻ; khách sạn và nhà hàng; và vận tải, bưu chính-viễn thông và du lịch. Hoạt động bán buôn và bán lẻ chiếm hơn một phần ba trong giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ, ước tăng 8,55% so với năm 2005.

Mặc dù giá xăng dầu vẫn tiếp tục tăng cao trong năm 2006, gây áp lực tăng cước phí, song ngành vận tải đã sắp xếp hợp lý và hiệu quả hơn nên vận chuyển hành khách bằng đường bộ và hàng không tăng mạnh.

Từ một ngành độc quyền, mang tính phục vụ là chủ yếu, đến nay ngành bưu chính, viễn thông đã xây dựng được một thị trường dịch vụ cạnh tranh khá sôi động và có tốc độ tăng trưởng cao⁵. Theo Tổng cục Thống kê, tính đến tháng 12 năm 2006 cả nước có 25,4 triệu thuê bao điện thoại kể cả thuê bao cố định và thuê bao di động, tăng 60% so với năm 2005 và đạt mật độ 30 máy/100 dân. Thị trường Internet có nhiều biến chuyển tích cực. Năm 2006 có khoảng 1,19 triệu thuê bao Internet được phát triển, chỉ bằng 95,9% năm 2005 do có sự thay đổi hình thức thuê bao sang sử dụng thuê bao băng rộng (ADSL) với giá rẻ hơn. Tổng số thuê bao internet trên toàn mạng tăng lên 4 triệu thuê bao, đạt mật độ 4,7 thuê bao/100 dân năm 2006. Tổng doanh thu bưu chính viễn thông năm 2006 ước tăng trên 13% so với năm 2005.

Mặc dù khách du lịch quốc tế đến Việt Nam trong năm 2006 ước đạt 3,58 triệu lượt người, chỉ tăng 3% so với năm 2005 và là mức tăng tương đối thấp so với tốc độ tăng 18,8% của năm 2005. Nguyên nhân chủ yếu là do khách du lịch đến từ Trung Quốc giảm (giảm 28% so với năm 2005⁶). Khách du lịch nội địa ước đạt 17 triệu khách, tăng 5,6% so với năm 2005. Do cơ cấu khách du lịch đến Việt Nam chuyển dịch theo hướng tỷ trọng khách có khả năng chi trả cao từ Nhật Bản, Mỹ, Hàn Quốc và Xingapo tăng lên, nên doanh

thu từ du lịch tăng mạnh, ước tăng hơn 20% so với năm 2005.

Năm 2006, tốc độ tăng giá trị tăng thêm của nhóm dịch vụ sự nghiệp vẫn đứng ở vị trí thứ 2 trong số 3 nhóm dịch vụ, ước tăng 8,09% so với năm 2005. Chính sách xã hội hoá các ngành như ngành giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá, thể dục thể thao trên mọi miền đất nước trong những năm qua đã và đang đi vào cuộc sống. Ngành giáo dục-đào tạo và ngành y tế thuộc thành phần kinh tế ngoài nhà nước phát triển mạnh, vì vậy tốc độ tăng giá trị tăng thêm của toàn ngành năm 2006 tương ứng 8,42% và 7,84%, cao hơn so với năm 2005. Ngành văn hoá do có đặc thù riêng, do vậy, tính xã hội hoá chưa phát triển mạnh như ngành giáo dục đào tạo và y tế, tốc độ tăng giá trị tăng thêm ước đạt 7,67%, tuy thấp hơn năm 2005 nhưng vẫn cao hơn mức tăng trưởng trong nhiều năm của thời kỳ 2001-2005.

Nhóm dịch vụ quản lý hành chính công có tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm thấp nhất trong 3 nhóm dịch vụ, song có tốc độ tăng lớn dần. Năm 2006, tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm của nhóm dịch vụ quản lý hành chính công ước tăng 7,51% so với năm 2005. Nguyên nhân chủ yếu là do Nhà nước tiếp tục thực thi chính sách tiền lương mới (điều chỉnh hệ số lương và lương tháng tối thiểu từ 290.000 đồng trong năm 2004, lên 350.000 đồng trong 10 năm 2005 và lên 450.000 đồng từ tháng 10 năm 2006). Lưu ý là mức đóng góp của nhóm dịch vụ quản lý hành chính công cho tăng trưởng của khu vực dịch vụ thấp, chỉ chiếm 0,5 điểm phần trăm hay 6,05%, do nhóm này có tỷ trọng giá trị tăng thêm nhỏ, chiếm xấp xỉ 7% khu vực dịch vụ.

Khu vực dịch vụ được xem là khu vực đầy tiềm năng phát triển. Sự phát triển còn hạn chế của khu vực dịch vụ đang là yếu tố quan trọng kìm hãm khả năng cạnh tranh của cả nền kinh tế. Đặc biệt,

nhóm dịch vụ sự nghiệp còn chưa được nhìn nhận một cách đầy đủ dưới góc độ dịch vụ thương mại. Có tính toán cho rằng, nếu công tác xã hội hoá hoạt động y tế, giáo dục được đẩy mạnh, thì các ngành này có thể đóng góp tới trên 10% vào tốc độ tăng trưởng GDP⁷. Chính vì vậy các ngành dịch vụ ở nhóm dịch vụ kinh doanh có tính thị trường và dịch vụ sự nghiệp cần có sự phát triển mạnh mẽ để nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành mình nói riêng cũng như của toàn nền kinh tế nói chung. Trong những năm tới, Nhà nước nên có chính sách hợp lý để thúc đẩy sự tăng trưởng của các nhóm ngành này.

2. Cơ cấu kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành

Trong nhiều năm qua, xét theo tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP, cơ cấu kinh tế chủ yếu biến đổi theo sự chuyển dịch của hai nhóm ngành nông - lâm - thủy sản và công nghiệp - xây dựng. Tỷ trọng khu vực nông - lâm - thủy sản giảm từ 23,24% năm 2001 xuống còn 20,40% năm 2006 và tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng tăng từ 38,13% lên 41,08%. Trong khi đó, tỷ trọng khu vực dịch vụ vẫn dao động trong mức 38 - 39% (theo giá hiện hành; Bảng 4), tăng lên từ 38,01% năm 2005 lên 38,08% năm 2006.

Bảng 4: Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế, 2001-2006 (%)

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
GDP (giá hiện hành)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông - lâm - thủy sản	23,24	23,03	22,54	21,81	21,02	20,40
Công nghiệp - xây dựng	38,13	38,49	39,47	40,21	40,97	41,52
<i>Công nghiệp chế biến</i>	<i>19,78</i>	<i>20,58</i>	<i>20,45</i>	<i>20,34</i>	<i>20,67</i>	<i>21,29</i>
Dịch vụ	38,63	38,48	37,99	37,98	38,01	38,08
GDP (giá so sánh)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông - lâm - thủy sản	22,43	21,82	21,06	20,39	19,56	18,70
Công nghiệp - xây dựng	36,57	37,39	38,48	39,35	40,16	40,98
<i>Công nghiệp chế biến</i>	<i>19,60</i>	<i>20,43</i>	<i>21,22</i>	<i>21,83</i>	<i>22,78</i>	<i>23,66</i>
Dịch vụ	41,00	40,79	40,45	40,25	40,27	40,32

Nguồn: TCTK và tính toán của tác giả.

Trong khu vực nông - lâm - thủy sản, tỷ trọng giá trị tăng của hai nhóm ngành lâm nghiệp và thủy sản trong GDP, xét cả theo giá hiện hành và giá so sánh, giữ ở mức tương đối ổn định, tương ứng 1,1-1,2% và 3,7-3,9% GDP theo giá hiện hành. Việc giảm tỷ trọng của khu vực nông - lâm - thủy sản trong GDP chủ yếu do giá trị tăng thêm của ngành nông nghiệp trong GDP đã giảm từ 18,26% GDP năm

2001 xuống 15,37% GDP năm 2006. Nhìn chung, chuyển dịch cơ cấu trong khu vực nông - lâm - thủy sản diễn ra còn chậm. Bản thân chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp cũng chậm: tỷ trọng ngành trồng trọt vẫn chiếm tới 78,04% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2006 so với 80,08% năm 2001 (theo giá 1994). Chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp có thể thấy rõ nét nhất là chuyển dịch trong nội bộ

ngành trồng trọt theo hướng giảm diện tích các loại cây có năng suất thấp sang trồng các loại cây khác có năng suất và giá trị kinh tế cao hơn. Đặc biệt, ở một số địa phương đã xuất hiện phong trào trồng cỏ để chăn nuôi.

Trong khu vực công nghiệp, xét theo giá hiện hành, tỷ trọng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp chế biến trong GDP tăng không đáng kể, từ 19,78% năm 2001 lên 21,29% năm 2006, tương ứng 1,5 điểm phần trăm. Tuy nhiên, xét theo giá năm 1994, tỷ trọng này tăng tới 4,06 điểm phần trăm, từ 19,6% năm 2001 lên đến 23,66% năm 2006. Điều này cho thấy, trong những năm qua đã có sự biến đổi lớn về giá giữa các nhóm hàng khác nhau trong nội bộ ngành công nghiệp. Giá của nhóm hàng công nghiệp chế biến có xu hướng giảm nhiều, trong khi đó, giá của ngành công nghiệp khai thác, ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện ga và nước tăng lên đáng kể. Tín hiệu giá có những tác động kinh tế - xã hội, đặc biệt là tới xu hướng phân bổ các nguồn đầu tư, vì vậy, rất cần có sự phân tích kỹ lưỡng về sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế nói chung và

trong nội bộ ngành công nghiệp nói riêng gắn với biến động giá cả.

Sự chuyển dịch cơ cấu trong khu vực dịch vụ vẫn diễn ra rất chậm. Hầu hết các ngành dịch vụ quan trọng, có khả năng tạo nhiều giá trị tăng thêm, đều có tỷ trọng nhỏ trong GDP (ví dụ, ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm chiếm chưa tới 2,0% GDP năm 2006). Xu hướng này đang hạn chế nhiều việc nâng cao sức cạnh tranh của Việt Nam và gây bất lợi cho tăng trưởng, nhất là trong bối cảnh Việt Nam đã hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế

Năm 2006, cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế có một sự thay đổi đáng kể do khu vực kinh tế nhà nước có tốc độ tăng giá trị tăng thêm thấp, ước tăng 5,48% so với năm 2005, trong khi đó tốc độ tăng giá trị tăng thêm của khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực kinh tế có vốn ĐTNN ước đạt tương đối cao, tương ứng 8,69% và 14,96% so với năm 2005. Do vậy, tỷ trọng trong GDP theo giá hiện hành của khu vực kinh tế nhà nước giảm, ước còn 37,3% so với mức 38,36% năm 2005 (Bảng 5).

Bảng 5: Cơ cấu và tốc độ tăng trưởng theo thành phần kinh tế, 2001-2006 (%)

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Cơ cấu GDP (giá hiện hành)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Kinh tế nhà nước	38,40	38,38	39,08	39,10	38,36	37,30
Kinh tế ngoài quốc doanh	47,84	47,86	46,45	45,76	45,61	45,65
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	13,76	13,76	14,47	15,13	16,03	17,05
Tốc độ tăng GDP (giá so sánh)	6,89	7,08	7,34	7,79	8,43	8,14
Kinh tế nhà nước	7,44	7,11	7,65	7,75	7,36	5,48
Kinh tế ngoài quốc doanh	6,35	7,05	6,36	6,95	8,19	8,69
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	7,21	7,16	10,52	11,51	13,22	14,96

Nguồn: TCTK và tính toán của tác giả

Năm 2006, khu vực kinh tế nhà nước đóng góp 27,39%, hay 2,23 điểm phần trăm cho

tốc độ tăng trưởng GDP. Trong khi đó, tỷ trọng trong GDP của khu vực kinh tế ngoài

nhà nước đóng góp 45,65% GDP, có tăng so với năm 2005. Năm 2006, khu vực kinh tế ngoài nhà nước đóng góp 50,42% hay 4,11 điểm phần trăm cho tốc độ tăng trưởng GDP. Xét khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, năm 2006, tỷ trọng trong GDP của khu vực này đã tăng lên 17,05% từ 13,76% năm 2001. Trong năm 2006, khu vực kinh tế có vốn ĐTNN đóng góp 22,19%, hay hơn 1,81 điểm phần trăm cho tốc độ tăng trưởng GDP.

Sự sụt giảm trong tỷ trọng trong GDP của khu vực kinh tế nhà nước một phần do trong năm 2006 một số doanh nghiệp nhà nước làm ăn kém hiệu quả và số lượng doanh nghiệp nhà nước giảm do tiếp tục thực hiện chủ trương của Nhà nước về đổi mới, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, chuyển sang các hình thức sở hữu khác như cổ phần hóa,

sát nhập, giải thể. Khu vực ngoài quốc doanh có tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm cao do số lượng doanh nghiệp tăng nhanh nhờ chủ trương khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân. Như vậy, vai trò của khu vực kinh tế ngoài nhà nước ngày càng tăng và có đóng góp lớn cho tăng trưởng nền kinh tế trong khi đó vai trò của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là không thể thiếu được trong nền kinh tế đất nước.

Tăng trưởng kinh tế và tổng cầu⁸

Năm 2006, mức đóng góp của xuất khẩu cho tốc độ tăng trưởng GDP là cao nhất trong cấu thành của tổng cầu, đạt hơn 202,18% hay 16,59 điểm phần trăm. Tuy nhiên, năm 2006 mức đóng góp của xuất khẩu ròng cho tốc độ tăng trưởng GDP là (-) 0,32 điểm phần trăm hay giảm 3,87% (Bảng 6).

• **Bảng 6: Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo cấu thành tổng cầu, 2001-2006 (%)**

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
GDP (đóng góp theo điểm phần trăm)	6,89	7,08	7,34	7,79	8,43	8,17
Tiêu dùng	3,42	5,33	5,72	5,18	5,41	4,48
Đầu tư	3,29	4,02	3,95	3,66	3,81	3,48
Xuất khẩu ròng	-0,22	-3,66	-3,21	0,39	2,15	-0,32
<i>Trong đó:</i>						
Xuất khẩu	8,91	5,89	11,66	16,80	15,63	16,59
Nhập khẩu	-9,13	-9,55	-14,87	-16,41	-13,48	-16,91
Sai số	0,41	1,39	0,89	-1,44	-2,94	0,52
GDP (đóng góp theo tỷ lệ %)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tiêu dùng	49,62	75,24	77,87	66,52	64,12	54,89
Đầu tư	47,65	56,82	53,78	46,93	45,18	42,58
Xuất khẩu ròng	-3,23	-51,65	-43,72	5,06	25,55	-3,87
<i>Trong đó:</i>						
Xuất khẩu	129,21	83,25	158,78	215,71	185,40	203,18
Nhập khẩu	-132,44	-134,90	-202,51	-210,65	-159,85	-207,05
Sai số	5,97	19,59	12,08	-18,51	-34,85	6,40

Nguồn: TCTK và tính toán của tác giả.

Đóng góp của tiêu dùng cho tốc độ tăng trưởng GDP năm 2006 đã giảm so với năm 2005, ước đạt 54,89% hay 4,48 điểm phần trăm. Hơn nữa, tốc độ tăng tiêu dùng tiếp tục có xu hướng giảm, từ 7,51% năm 2005 xuống còn 6,28% năm 2006, trong đó tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng của nhà nước là 7,01%, tốc độ tăng tiêu dùng của hộ gia đình là 6,20%. Năm 2006, GDP trung bình đầu người theo giá hiện hành là 11,575 triệu đồng, trong khi đó tiêu dùng trung bình đầu người là 7,941 triệu đồng. Do tăng trưởng GDP cao hơn tăng trưởng của tiêu dùng cuối cùng, nên tiết kiệm theo đầu người đã tăng đáng kể, đạt trên 31,4% GDP năm 2006 so với 30,3% GDP năm 2005.

Điểm đáng lưu ý là mức đóng góp của đầu tư vào tốc độ tăng trưởng GDP kể từ năm 2003 bắt đầu có xu hướng giảm rất đáng kể (Bảng 6). Nguyên nhân chủ yếu là tốc độ tăng đầu tư có xu hướng giảm dần, trong khi đó, tốc độ tăng của tiêu dùng và xuất khẩu cao hơn nhiều. Năm 2006 đóng góp của đầu tư vào tốc độ tăng trưởng chung của GDP là 3,48 điểm phần trăm, hay 42,58%. Tỷ trọng đầu tư so với GDP năm 2006 ước đạt 36,79%, cao hơn mức 36,32% của năm 2005. Để có được những đánh giá sâu sắc hơn về mối quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng, cần phải có nhiều thông tin về lĩnh vực đầu tư (như đầu tư vào tài sản cố định và theo ngành). Phần 2.2 dưới đây chủ yếu đề cập tới nguồn đầu tư theo thành phần kinh tế.

Tóm lại, kết quả kinh tế Việt Nam năm 2006 được đánh giá là rất khả quan; mức tăng trưởng 8,17%, sát với mục tiêu đề ra cho năm 2006. Đây là cơ sở quan trọng để Việt Nam hoàn thành Kế hoạch Phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 2006-2010, vì năm 2006 là năm đầu của kế hoạch 5 năm này. Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng, nhất là sức cạnh tranh của nền kinh tế vẫn chưa được cải thiện nhiều. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung và cơ cấu trong nội bộ từng ngành kinh tế vẫn tương đối chậm. Đây là những thách thức

lớn đối với nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn hậu gia nhập WTO.

1. Trừ trường hợp có ghi các nguồn tài liệu tham khảo khác, tất cả số liệu trong phần này do Tổng cục Thống kê cung cấp. Số liệu năm 2006 là ước tính.
2. Sau gần 12 tháng của năm 2006 Việt Nam không phát sinh ổ dịch mới, song mầm bệnh vẫn còn tiềm ẩn và có nguy cơ tái phát. Thực tế đến giữa tháng 12 năm 2006, dịch cúm gia cầm đã phát sinh ở cả mau và Bạc Liêu.
3. Chỉ tiêu kế hoạch về mức tăng giá trị tăng thêm của khu vực công nghiệp-xây dựng năm 2006 là 10,2%.
4. Khu vực dịch vụ được chia thành ba nhóm ngành: a) nhóm dịch vụ kinh doanh có tính thị trường (bao gồm các ngành: thương nghiệp; khách sạn, nhà hàng; vận tải, bưu chính viễn thông và du lịch; tài chính ngân hàng, và bảo hiểm; kinh doanh BDS và dịch vụ tư vấn; phục vụ cá nhân và cộng đồng và dịch vụ làm thuê hộ gia đình); b) nhóm dịch vụ sự nghiệp (bao gồm các ngành: khoa học, văn hoá, y tế, giáo dục, và hiệp hội); và c) nhóm dịch vụ quản lý hành chính công (bao gồm quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng).
5. Công ty Viễn thông điện lực EVN Telecom khai trương mạng điện thoại di động tháng 3 năm 2006, Công ty viễn thông Hà nội H-Mobil được cấp phép thử nghiệm dịch vụ điện thoại di động CDMA tháng 11 năm 2006.
6. Theo quy định của Trung Quốc, khách đi du lịch Trung Quốc sử dụng thẻ và giấy thông hành tại các cửa khẩu và công dân Trung Quốc không được sử dụng giấy phép xuất nhập cảnh để sang các nước có chung đường biên giới.
7. Năm 2006, đóng góp vào tốc độ tăng trưởng GDP của nhóm dịch vụ kinh doanh có tính thị trường là 32,41%, nhóm dịch vụ sự nghiệp là 5,98% và nhóm dịch vụ quản lý hành chính công là 2,47%.
8. Lưu ý là trong phần này, số liệu tiêu dùng, đầu tư và xuất nhập khẩu được tính theo giá so sánh (trừ trường hợp được chú thích riêng) và theo Hệ thống Tài khoản quốc gia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ngân hàng Thế giới (2006), *East Asia Update*, tháng 11 năm 2006.
2. Tổng cục Thống kê (2006a), *Niên giám thống kê 2005*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
3. Tổng cục Thống kê (2006b), *Tình hình kinh tế - xã hội năm 2006*, Tháng 12 năm 2006, Hà Nội.
4. Trang chủ Thời báo Kinh tế Việt Nam <http://www.vneconomy.com.vn/vie/>